

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **73/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 08-11-2021

V/v “*Ly hôn*”

và tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Hiền**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Dương Văn Na**

2. Ông **Trần Văn Phước**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Trâm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Võ Thị Huỳnh Nhung**– Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 367/2021/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc: “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Huyền N**, sinh năm 1979; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Trú tại: Số X, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Ông **Trần Minh K**, sinh năm 1971; (Vắng mặt)

Trú tại: Số Y, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/6/2021, bản tự khai, bà Nguyễn Thị Huyền N trình bày:

Bà N và ông K đám cưới trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào năm 2011. Quá trình chung sống hạnh phúc được 07 năm, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do mâu thuẫn bất đồng về quan điểm, tính cách, thường hay cãi nhau, bà N đã tìm nhiều cách để hàn

gắn. Cuối năm 2020, bà N có làm đơn yêu cầu ly hôn tại Tòa án đối với ông K nhưng sau đó bà N rút đơn để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Do không còn tình cảm nên nay bà N yêu cầu ly hôn với ông Trần Minh K. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn.

Con chung: có 01 con chung là cháu Trần Vạn N1, sinh ngày 11/4/2012; hiện đang sống với bà N, bà N yêu cầu nuôi con, bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngày 02/8/2021, bà N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa.

Ông Trần Minh K được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để hòa giải và dự phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Do mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của bà N và ông K đã đến mức trầm trọng, đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông K. Về con chung: Bà N tiếp tục nuôi 01 con chung là cháu Trần Vạn N1, sinh ngày 11/4/2012; ông K không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Minh K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng đến lần thứ hai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông K là phù hợp với Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn ông Trần Minh K có nơi cư trú tại ấp A, xã A, huyện Châu Thành,

tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông K kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào năm 2011 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được đến khoảng 07 năm, thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bắt đầu quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Tại biên bản làm việc ngày 16/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành với bà Phạm Thị T (là mẹ ruột của bà N) xác định quá trình chung sống giữa bà N và ông K không hạnh phúc, thỉnh thoảng xảy ra cãi nhau (BL25). Tòa án đã triệu tập ông K nhiều lần để dự các phiên hòa giải đoàn tụ nhưng ông K vẫn vắng mặt không có lý do, cho thấy ông K đã từ bỏ mối quan hệ hôn nhân này. Bà N đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông K một lần vào năm 2020 nhưng đã rút đơn khởi kiện để hai vợ chồng có thêm thời gian để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Điều đó đã chứng tỏ mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của bà N và ông K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông K là phù hợp quy định pháp luật. Bà N tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn nên ghi nhận.

[3] Về con chung: Bà N và ông K có 01 con chung là cháu Trần Vạn N1, sinh ngày 11/4/2012 hiện đang sống chung với bà N. Xét việc giao con chung cho ai nuôi cần xem xét mọi mặt về điều kiện vật chất và tinh thần, sự phát triển bình thường của đứa trẻ. Tại biên bản làm việc ngày 16/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành với bà Phạm Thị T (là mẹ ruột của bà N) (BL25) xác định hiện tại bà N có công việc ổn định đảm bảo đủ điều kiện để chăm sóc giáo dục con chung, cháu N1 vẫn được chăm sóc và tạo điều kiện phát triển bình thường. Ngoài ra, tại biên bản ghi ý kiến con chung ngày 15/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (BL23), cháu N1 cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ nếu cha mẹ phải ly hôn. Để đảm bảo việc phát triển ổn định về vật chất và tinh thần cho các cháu nên giao cháu N1 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ông K không cấp dưỡng nuôi con chung do bà N tự nguyện không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Huyền N khai không có nên không xét đến.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Huyền N đối với ông Trần Minh K. Bà Nguyễn Thị Huyền N được ly hôn với ông Trần Minh K. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Huyền N và ông Trần Minh K chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Huyền N không yêu cầu cấp dưỡng cho vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Huyền N được tiếp tục nuôi cháu Trần Vạn N1, sinh ngày 11/4/2012. Ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Nguyễn Thị Huyền N tự nguyện không yêu cầu.

Ông Trần Minh K được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên cha mẹ, cơ quan tổ chức có thẩm quyền có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Huyền N khai không có nên không xét đến.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Huyền N phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0008021 ngày 02/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Huyền N đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- UBND xã A;
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Minh Hiền